

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ DU LỊCH VIỆT NAM

Đường Ngọc Hà

**HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC DI SẢN
GẮN VỚI BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH
TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM**

Ngành: Quản lý văn hóa

Mã ngành: 9229042

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ VĂN HÓA

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phản biện 1: PGS.TS Phạm Văn Dương

Viện Nghiên cứu văn hóa

Phản biện 2: PGS.TS Nguyễn Duy Thiệu

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Phản biện 3: TS Lê Thị Minh Lý

Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

Người hướng dẫn khoa học

Nghiên cứu sinh



GS.TS Từ Thị Loan



Đường Ngọc Hà

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Mai Thị Thùy Hương

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại

Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam

Số 32 phố Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, Tp. Hà Nội

Vào lúc 14 giờ 00 ngày 11 tháng 10 năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- **Thư viện Quốc gia Việt Nam;**
- **Thư viện Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam.**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Di sản văn hóa là nền tảng quan trọng của văn hóa dân tộc, góp phần thúc đẩy sáng tạo và phát triển bền vững. Việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản đã được Đảng, Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm, trong đó giáo dục di sản (GDDS) giữ vai trò quan trọng. GDDS góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ, tạo cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, đồng thời “kích hoạt” di sản trong đời sống xã hội. Ngược lại, một di tích được bảo tồn tốt sẽ là nền tảng để GDDS phát huy hiệu quả.

Tuy nhiên, tại Việt Nam, GDDS vẫn còn nhiều hạn chế: chương trình thiếu tính hệ thống, chưa gắn kết chặt chẽ với nội dung học đường, cách tổ chức còn hình thức, thiếu hấp dẫn và chưa phù hợp với tâm lý lứa tuổi. Trong khi đó, nhiều bảo tàng, di tích lại chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về nội dung, phương pháp, cơ sở vật chất và đội ngũ chuyên môn để triển khai GDDS hiệu quả. Mối liên kết giữa nhà trường và thiết chế văn hóa còn rời rạc, thiếu cơ chế phối hợp cụ thể.

Tại di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám (VMQTG), GDDS đã được triển khai từ năm 2016 và bước đầu đạt được một số kết quả tích cực. Tuy vậy, hiệu quả còn hạn chế, đòi hỏi phải có nghiên cứu chuyên sâu để phân tích nguyên nhân, tiềm năng và đề xuất giải pháp phát triển bền vững. Trong bối cảnh các chính sách quốc gia và quốc tế ngày càng khẳng định vai trò của GDDS trong chiến lược bảo tồn, khoảng trống nghiên cứu về lý luận và thực tiễn GDDS tại Việt Nam cần được lấp đầy.

Nghiên cứu sinh (NCS) lựa chọn đề tài *Hoạt động giáo dục di sản gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám* nhằm góp phần nâng cao hiệu quả GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích, đóng góp cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn cho lĩnh vực còn nhiều tiềm năng nhưng cũng không ít thách thức này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận về GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích, luận án đi sâu nhận diện thực trạng hoạt động GDDS tại VMQTG, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động GDDS gắn với việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích VMQTG.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Nhận diện giá trị tiêu biểu của VMQTG cần bảo vệ và phát huy thông qua các hoạt động GDDS.

- Khảo sát thực trạng hoạt động GDDS tại VMQTG, phân tích thành công, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đánh giá hiệu quả của hoạt động gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

- Nhận diện vấn đề đặt ra trong hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích VMQTG; tham khảo kinh nghiệm quốc tế và những bài học, gợi mở cho Việt Nam. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động GDDS tại di tích trong thời gian tới

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại VMQTG thông qua các chương trình GDDS được tiến hành tại di tích.

Khách thể nghiên cứu của luận án gồm ba nhóm: (1) học sinh, sinh viên từ mầm non đến đại học tham gia các chương trình giáo dục di sản tại VMQTG; (2) đội ngũ quản lý, cán bộ và nhân viên trực tiếp tổ chức, triển khai hoạt động GDDS; (3) các chuyên gia, nhà nghiên cứu văn hóa, quản lý văn hóa quan tâm đến hoạt động GDDS ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Di tích quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám, tại số 58, phố Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Phạm vi thời gian: Các khảo sát, đánh giá tập trung giai đoạn

2016-2024, khi Trung tâm hoạt động VHKK VMQTG triển khai chương trình GDDS; nghiên cứu tài liệu thứ cấp có thể được mở rộng; giải pháp đề xuất hướng đến giai đoạn 2025-2030, phù hợp định hướng phát triển từ Trung ương đến địa phương

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu quản lý hoạt động, chương trình GDDS, không phải là những chương trình văn hóa nói chung, bao gồm cả những hoạt động có tính giáo dục. VMQTG là di tích chứa đựng nhiều giá trị đa dạng, luận án chỉ tập trung vào những giá trị tiêu biểu gắn với mục tiêu của các hoạt động GDDS.

4. Câu hỏi nghiên cứu

1. GDDS đóng vai trò như thế nào trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa? GDDS bao gồm những nội dung, phương thức, nguyên tắc gì? Những giá trị tiêu biểu của di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám mà hoạt động GDDS cần hướng tới là gì?

2. Những yếu tố quản lý nào chi phối hoạt động GDDS tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám? Thực trạng hoạt động GDDS tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám hiện nay ra sao, đạt được những thành công và hạn chế gì, nguyên nhân xuất phát từ đâu?

3. Những vấn đề gì đang đặt ra đối với hoạt động GDDS tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám? Để nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích VMQTG cần có những giải pháp nào trong thời gian tới?

5. Giả thuyết nghiên cứu

1. GDDS là một trong những biện pháp quan trọng trong bảo vệ và phát huy giá trị di tích. GDDS có nhiều nội dung, nguyên tắc, phương thức đa dạng, phù hợp với đặc thù của thể hệ trẻ. Di tích VMQTG chứa đựng những giá trị quý giá như giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, giá trị khoa học, giá trị thẩm mỹ,...

2. Các yếu tố quản lý chính chi phối hoạt động GDDS tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám là: vai trò lãnh đạo, quản lý của Ban Giám đốc; cơ chế phối hợp của tổ chức bộ máy; chất lượng nguồn nhân lực thực

hiện hoạt động GDDS. Công tác quản lý và tổ chức hoạt động GDDS tại di tích VMQTG hiện nay đã đạt được một số thành công nhất định trong việc góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di tích, thể hiện qua việc tăng cường nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là học sinh, sinh viên về các giá trị của di tích. Tuy nhiên, hoạt động này vẫn còn tồn tại những hạn chế về nội dung, phương pháp tổ chức, nhân lực và cơ sở vật chất. Những hạn chế này bắt nguồn chủ yếu từ sự thiếu đầu tư bài bản về chuyên môn, sự phối hợp chưa đồng bộ giữa các đơn vị quản lý, cũng như việc chưa khai thác hiệu quả các nguồn lực xã hội và công nghệ trong GDDS.

3. Hoạt động giáo dục di sản tại VMQTG hiện nay đang đối mặt với nhiều vấn đề về nhận thức, cơ chế quản lý, nguồn lực và sự phối hợp. Để nâng cao hiệu quả, cần có hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi, gắn với điều kiện thực tiễn trong nước và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nhằm bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục di sản với công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong giai đoạn mới.

6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cách tiếp cận

Luận án sử dụng cách tiếp cận chủ đạo là của khoa học quản lý, cụ thể là quản lý văn hóa thông qua nghiên cứu các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn và các tài liệu nghiên cứu chuyên ngành từ các cấp trung ương tới thành phố Hà Nội cũng như của các tổ chức quốc tế như ICOMOS, ICOM, UNESCO.

Luận án tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động GDDS nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di tích gắn với mục tiêu quản lý cũng như những nội dung quản lý của Trung tâm.

NCS cũng áp dụng cách tiếp cận liên ngành của văn hóa học, giáo dục học để hỗ trợ cho nghiên cứu trong suốt thời gian thực hiện đề tài.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

6.2.1. *Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp*: NCS sử dụng các nguồn tài liệu đã công bố như sách, bài báo, luận văn, luận

án, đề tài khoa học trong và ngoài nước. Các tài liệu này được thu thập từ các nguồn tin cậy như website UNESCO, ICOMOS... nhằm phục vụ tổng quan nghiên cứu, xác lập cơ sở lý luận, xây dựng khung phân tích, nhận diện giá trị di tích VMQTG, đồng thời bổ sung thông tin cho khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp. Việc xử lý, phân tích dữ liệu thứ cấp giúp luận án có nền tảng học thuật vững chắc, đảm bảo tính khách quan, cập nhật và phù hợp với yêu cầu nghiên cứu của đề tài.

6.2.2. Phương pháp quan sát tham dự: NCS trực tiếp tham gia các hoạt động GDDS tại di tích để lắng nghe ý kiến từ giáo viên, phụ huynh, học sinh, cán bộ giáo dục, chuyên gia và nhà quản lý di sản, từ đó có cái nhìn đa chiều về thực tiễn. Quá trình này giúp NCS thu thập tư liệu qua quan sát, theo dõi, ghi chép hành vi học sinh và quá trình tổ chức trải nghiệm, nhận diện rõ các yếu tố ảnh hưởng, cảm nhận, cơ hội và thách thức của hoạt động GDDS, cũng như sự biến đổi của chúng theo thời gian.

6.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu: NCS sử dụng phương pháp này để thu thập dữ liệu định tính về hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích VMQTG, sự phối hợp giữa di sản và nhà trường, cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả GDDS. Đối tượng phỏng vấn gồm: nhà quản lý làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước về di sản, lãnh đạo Trung tâm, chuyên gia về văn hóa, giáo dục, di sản, cùng giáo viên, học sinh và phụ huynh.

6.2.4. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: NCS sử dụng phương pháp này để thu thập các dữ liệu mang tính định lượng nhằm nhận diện được đầy đủ bức tranh thực trạng hoạt động GDDS gắn với công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích VMQTG. Đối tượng áp dụng phương pháp này là học sinh phổ thông các cấp từ 6 đến 18 tuổi tham gia hoạt động GDDS tại VMQTG, giáo viên và phụ huynh học sinh.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

7.1. Ý nghĩa khoa học: Luận án góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về GDDS tại di tích, làm rõ khái niệm, phương pháp, xây dựng mô hình kết nối GDDS với bảo vệ và phát huy giá trị di sản, và gợi mở

hướng tích hợp giữa giáo dục, công nghệ, truyền thông và chính sách trong bối cảnh còn thiếu khung lý thuyết tích hợp hiện nay.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn: Luận án phân tích hiện trạng, thuận lợi và khó khăn của GDDS tại VMQTG; Gợi ý phương pháp quản lý hoạt động GDDS: thiết kế chương trình GDDS cụ thể dựa trên tài nguyên di tích; Đề xuất cơ cấu tổ chức GDDS chuyên nghiệp tại Trung tâm; Khuyến nghị cơ chế phối hợp giữa các phòng ban trong di tích, cũng như liên kết với các trường học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế; Đề xuất phương án ứng dụng công nghệ vào thiết kế và đánh giá chương trình GDDS.

Kết quả của luận án là cơ sở tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, cán bộ giáo dục và những người làm công tác di sản trong quá trình thiết kế và tổ chức các chương trình GDDS.

8. Bố cục của luận án

Mở đầu (11 trang), Kết luận (5 trang), Tài liệu tham khảo (15 trang) và Phụ lục (56 trang), nội dung chính của luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận và khái quát về di tích VMQTG (60 trang).

Chương 2. Thực trạng hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại VMQTG (61 trang).

Chương 3. Phương hướng phát triển, vấn đề đặt ra và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích VMQTG (49 trang).

Chương 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ DI TÍCH VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Những nghiên cứu về giáo dục di sản trên thế giới và tại Việt Nam

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định vai trò then chốt của giáo dục trong bảo tàng và di tích. Hein George E. (2002) cho rằng

giáo dục là chức năng hàng đầu của bảo tàng; Hooper-Greenhill Eilean nhấn mạnh tính mở, đa chiều và lấy con người làm trung tâm trong học tập bảo tàng. O'Neill và Colette Dufresne-Tassé (2019) khẳng định giáo dục giúp phát triển và hoàn thiện con người. Giáo dục di sản kế thừa từ giáo dục bảo tàng, phát triển các chương trình gắn di sản với trường học, như Chương trình Bảo tồn Lịch sử Vermont. Kathleen Hunter đánh giá GDDSD ở Mỹ hỗ trợ thống nhất xã hội đa nguyên. UNESCO (1994) và Hội đồng Châu Âu (1991) đều thúc đẩy GDDSD trong chương trình toàn cầu. Teréz Kleisz và Dezső Kovács (2014) xem thiết chế văn hóa là công cụ thúc đẩy học tập suốt đời. Tại Việt Nam, các tác giả như Nguyễn Văn Huy, Đặng Văn Bài, Nguyễn Thị Kim Thành đều nhấn mạnh bảo tàng, di tích là “lớp học thứ hai” cho học sinh. Bùi Hà Trang và đề tài cấp Bộ nêu tiềm năng ứng dụng công nghệ nâng cao hiệu quả GDDSD. Dự án tiên thí điểm Xây dựng phương pháp đưa di sản văn hóa phi vật thể của Hà Nội vào bài giảng một số môn khoa học tự nhiên cấp THCS do Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phối hợp với Cục Di sản Văn hóa và Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội. Phan Phương Anh đóng góp cơ sở lý luận quốc tế về GDDSD cho việc thực thi *Luật Di sản Văn hóa* sửa đổi 2024.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa đã được nhiều học giả trong và ngoài nước nghiên cứu với những tiếp cận đa chiều. Peter Howard từ đầu thế kỷ XIX đã khẳng định lợi ích công cộng của việc bảo tồn. Các công trình như *Heritage Studies: Methods and Approaches* của John Carman & Sorensen, *Cultural Heritage Management* của Messenger & Smith, hay *Elements of Planning and Managing Heritage Sites* của Ashworth đã làm rõ các quan điểm bảo tồn - từ nguyên trạng đến bảo tồn phát triển. McKercher, B & du Cros nhấn mạnh bảo tồn phải gắn với phát triển bền vững. Tại Việt Nam, các tác giả như Đặng Văn Bài, Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Chí Bền,

Bùi Hoài Sơn, Từ Thị Loan... đều khẳng định vai trò quản lý di sản là then chốt. Nhiều công trình khác như của Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Kim Loan, Trịnh Minh Đức... góp phần làm rõ lý luận và thực tiễn BTPH giá trị DSVH hiện nay.

1.1.3. Những công trình nghiên cứu về di tích và giá trị di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Nhiều công trình đã nghiên cứu sâu về di tích VMQTG. Đề tài *Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Trung tâm văn hóa giáo dục Nho giáo Việt Nam* (1992) và cuốn sách *Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long - Hà Nội* (Nguyễn Quang Lộc & Phạm Thị Thúy Hằng) phân tích lịch sử và nền Nho học. Đỗ Văn Ninh với *Quốc Tử Giám trí tuệ Việt*, Ngô Đức Thọ với *Văn bia tiến sĩ Văn Miếu*, Trần Hậu Yên Thế - Trần Trung Hiếu và Đào Thị Thúy Anh nghiên cứu về kiến trúc, tạo hình, biểu tượng bia tiến sĩ. Về bảo tồn, Philippe Le Failler, Trung tâm VHKKH Văn Miếu và Nguyễn Văn Tú đề cập quá trình và giải pháp bảo tồn. Các luận văn như của Đỗ Hương Thảo, Nguyễn Liên Hương bàn về quản lý di tích. Về du lịch và giáo dục, có các công trình của Nguyễn Minh Tường, Đoàn Thị Thanh Thúy, Phạm Kim Ngân - Nguyễn Văn Huy, Phan Phương Anh - Đường Ngọc Hà phân tích tiềm năng GDDS, du lịch bền vững gắn với di tích.

1.1.4. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu được tổng quan

Một là, GDDS là chủ đề còn mới tại Việt Nam nhưng đang thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu và thực tiễn. Các tài liệu quốc tế đã xác lập rõ mục tiêu, phương pháp, nguyên tắc và mô hình GDDS như học tập trải nghiệm, lồng ghép di sản vào chương trình chính khóa với tiêu chí đánh giá cụ thể. Tuy nhiên, tại Việt Nam, phần lớn nghiên cứu mới dừng ở lý luận hoặc mô hình thử nghiệm nhỏ, chưa có công trình quy mô lớn xây dựng chương trình GDDS tại các di tích cụ thể. Sự kết nối giữa nhà trường và di tích còn hạn chế cả về chính sách và

năng lực triển khai.

Hai là, chủ đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được nghiên cứu sâu rộng ở cả bình diện lý luận và thực tiễn. Các khung lý thuyết của UNESCO, ICOMOS, ICCROM đã định hình rõ các nguyên tắc bảo tồn gắn với phát triển bền vững. Ở Việt Nam, các học giả như Trần Hữu Sơn, Nguyễn Thị Hiền, Lê Thị Minh Lý đã góp phần làm rõ chức năng, vai trò di sản trong bối cảnh hiện đại. Dù vậy, việc tích hợp bảo tồn với GDDS vẫn chưa được chú trọng đúng mức.

Ba là, các nghiên cứu về quản lý di sản và GDDS khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa bảo vệ, phát huy giá trị di sản và giáo dục. Về lý luận, GDDS không chỉ truyền thụ tri thức mà còn là công cụ quản lý, nâng cao nhận thức và gắn kết cộng đồng. Về thực tiễn, nhiều công trình xây dựng khung quản lý, cơ chế phối hợp giữa nhà trường, cơ quan văn hóa và thiết chế di sản. Một số nghiên cứu tiếp cận toàn diện hơn, phân tích từ chính sách đến triển khai, song chủ yếu tập trung vào bảo tàng, trường học, chưa nghiên cứu chuyên sâu tại di tích.

Bốn là, các nghiên cứu về VMQTG đã đề cập đa dạng các khía cạnh như lịch sử, kiến trúc, bia tiến sĩ, vai trò giáo dục Nho học và tiềm năng du lịch văn hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ dừng ở việc ghi nhận vai trò giáo dục, chưa hình thành hệ khung lý luận và mô hình GDDS cụ thể tại di tích. Các hoạt động GDDS hiện tại còn mang tính thực hành đơn lẻ, thiếu cơ sở khoa học và đánh giá hiệu quả.

Từ đó cho thấy khoảng trống trong việc kết nối ba hướng nghiên cứu - giáo dục di sản, bảo tồn di sản và di tích VMQTG - cần được lấp đầy, để xây dựng mô hình quản lý di tích gắn với GDDS một cách bền vững.

Những vấn đề tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Từ những phân tích trên, luận án xác định ba trọng điểm cần bổ sung và làm rõ.

(1) Tìm hiểu và phân tích nền tảng lý luận, các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý và tổ chức (hoặc triển khai) hoạt động GDDS của UNESCO và Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, như một phương

thức hữu hiệu góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

(2) Đánh giá thực trạng quản lý và tổ chức (hoặc thực hiện) hoạt động giáo dục di sản tại di tích VMQTG, trong mối liên hệ chặt chẽ với chức năng bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

(3) Đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục di sản, từ đó đóng góp thiết thực vào quá trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong bối cảnh hiện đại.

Luận án triển khai trên cơ sở phân tích chính sách hiện hành, tài liệu nghiên cứu, hướng dẫn của UNESCO và khảo sát thực tiễn. Nội dung khảo sát bao gồm tổ chức bộ máy, nhân lực, cơ chế phối hợp, cơ sở vật chất, tài chính và mối liên kết giữa di tích và các thiết chế giáo dục - văn hóa. Từ đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp toàn diện, phù hợp với yêu cầu đổi mới và phát triển bền vững hiện nay.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Một số khái niệm liên quan

Trong phạm vi luận án này, NCS sử dụng một số khái niệm mang tính thao tác để làm cơ sở cho hướng tiếp cận của luận án. Các khái niệm liên quan bao gồm: *Di sản văn hóa*, *Di tích* và *Di tích lịch sử - văn hóa*, *Quản lý văn hóa* và *Quản lý di sản văn hóa*, *Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa*, *Giáo dục di sản*.

1.2.2. Lý thuyết nghiên cứu

- Lý thuyết “*quản lý di sản như là thực hành xã hội*”: khởi nguồn từ Laurajane Smith, xem di sản không phải là tập hợp vật thể tĩnh mà là quá trình xã hội, nơi các giá trị được kiến tạo và thương lượng qua tương tác giữa nhà nước, chuyên gia và cộng đồng. Quản lý di sản vì vậy vượt khỏi phạm vi bảo tồn kỹ thuật, bao gồm chính sách, diễn ngôn, nghi lễ, giáo dục và cách cộng đồng tiếp nhận, thực hành di sản. Khái niệm “*diễn ngôn di sản được ủy quyền*” chỉ ra sự chi phối của các chủ thể quyền lực, từ đó đặt ra yêu cầu mở rộng sự tham gia của cộng đồng và chuyển sang quản trị đa chủ thể.

Cách tiếp cận “*quản lý dựa trên giá trị*” của The Burra Charter bổ

sung nền tảng phương pháp luận bằng việc nhấn mạnh nhận diện và đánh giá “ý nghĩa văn hóa” làm cơ sở cho mọi quyết định bảo tồn và phát huy. Giá trị di sản được nhìn nhận đa tầng (lịch sử, thẩm mỹ, xã hội, tâm linh...) và có tính động, đòi hỏi quy trình quản lý có sự tham gia của nhiều bên liên quan. Giáo dục di sản trong cách tiếp cận này được xem là công cụ lan tỏa, củng cố và gia tăng giá trị.

Lý thuyết diễn giải của Freeman Tilden tiếp tục mở rộng khía cạnh giáo dục, coi diễn giải là nghệ thuật khơi gợi sự kết nối cá nhân với di sản, từ đó hình thành thái độ và hành vi ứng xử phù hợp. Diễn giải trở thành công cụ “quản lý mềm”, hỗ trợ trực tiếp cho bảo tồn.

Vận dụng ba lý thuyết trên vào Văn Miếu – Quốc Tử Giám cho phép xây dựng cách tiếp cận tích hợp: coi di sản là thực hành xã hội, quản lý dựa trên giá trị và tổ chức giáo dục theo hướng diễn giải trải nghiệm, tạo nền tảng cho việc nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

- *Lý thuyết về giáo dục trải nghiệm*: nhấn mạnh việc học thông qua hành động thực tiễn thay vì tiếp thu lý thuyết suông, giúp người học hình thành kỹ năng và tư duy thông qua quá trình cảm nhận, suy ngẫm, lý giải và hành động. Mô hình của David Kolb mô tả bốn giai đoạn học tập: trải nghiệm cụ thể - quan sát, suy ngẫm - khái niệm hóa - thực hành chủ động. Tư tưởng của John Dewey mở rộng lý thuyết này trong bối cảnh giáo dục qua di sản, đặc biệt tại bảo tàng, nhấn mạnh tính phản biện và tính sống động của trải nghiệm. Luận án vận dụng lý thuyết này để khẳng định vai trò của hoạt động trải nghiệm trong GDDS tại VMQTG, nhấn mạnh việc chuyển từ mô hình “bảo tàng hóa” sang “trải nghiệm hóa”. Di tích không chỉ là nơi tiếp nhận thông tin, mà trở thành không gian học tập mở, giúp học sinh gắn bó cảm xúc, nhận thức và hành vi với di sản, góp phần bảo tồn bền vững và sáng tạo.

1.3. Khái quát về di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám và các chương trình giáo dục di sản tại di tích

1.3.1. Giới thiệu chung về di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám

VMQTG, thuộc phường VMQTG, Hà Nội, là quần thể di tích lịch sử - văn hóa đặc biệt gồm Hồ Văn, Vườn Giám và khu Nội tự với kiến trúc cổ kính tiêu biểu qua các triều đại. Khởi dựng từ năm 1070, nơi đây là trung tâm giáo dục Nho học hàng đầu của Việt Nam thời quân chủ, nơi đào tạo hàng ngàn nhân tài cho đất nước. Nổi bật là 82 bia Tiến sĩ (1442-1779), được UNESCO công nhận là Di sản Tư liệu Thế giới (2011) và Bảo vật Quốc gia (2015). Các hạng mục kiến trúc tiêu biểu gồm Khuê Văn Các, biểu tượng của thủ đô Hà Nội, giếng Thiên Quang, khu Điện Đại Thành và Khu Thái Học - nơi tôn vinh thầy giáo Chu Văn An và các vị vua có công phát triển giáo dục. Di tích không chỉ lưu giữ giá trị vật thể mà còn là không gian văn hóa - giáo dục giàu ý nghĩa với cộng đồng hiện nay.

1.3.2. Những giá trị tiêu biểu của di tích Hồ Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Di tích VMQTG là biểu tượng tiêu biểu của truyền thống văn hiến, giáo dục và hiếu học Việt Nam. Với giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ đặc sắc, nơi đây phản ánh tinh thần tôn sư trọng đạo, truyền thống đào tạo và trọng dụng nhân tài qua hệ thống kiến trúc và 82 bia Tiến sĩ độc đáo. Di tích còn là kho tư liệu quý về giáo dục Nho học, triết lý đạo học và mỹ thuật truyền thống. Những giá trị ấy có thể được phát huy qua hoạt động GDDS, tạo nên không gian học tập sáng tạo, nhân văn và truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ..

1.3.3. Các chương trình giáo dục di sản tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám

VMQTG là không gian di sản tiêu biểu tại Hà Nội, mỗi năm đón hàng trăm nghìn học sinh, sinh viên đến tham quan, học tập. Từ năm 2016, Trung tâm đã phát triển hơn 30 chương trình GDDS theo chủ đề, phù hợp với từng lứa tuổi và tích hợp với chương trình học phổ thông. Chương trình được thiết kế theo hướng lấy người học làm trung tâm, chú trọng trải nghiệm, liên môn và tổ chức theo mô hình ba bước: Trước - Trong - Sau tham quan. Đây là mô hình hiệu quả, góp phần

bồi dưỡng năng lực và ý thức bảo tồn di sản cho thế hệ trẻ.

1.3.4. Đặc trưng của các chương trình giáo dục di sản tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Các chương trình GDDS tại VMQTG mang nhiều đặc trưng nổi bật. Trước hết, di tích là biểu tượng hiếu học và truyền thống khoa cử, nên GDDS vừa truyền đạt kiến thức lịch sử, văn hóa, vừa bồi dưỡng tinh thần tôn sư trọng đạo, lòng tự hào dân tộc. Hoạt động GDDS ở đây khai thác song song giá trị vật thể (kiến trúc, bia tiến sĩ, cảnh quan) và phi vật thể (nghĩ lễ, thư pháp, triết lý giáo dục), giúp học sinh vừa quan sát vừa cảm nhận chiều sâu tư tưởng. Tính tích hợp liên ngành là điểm khác biệt: kết nối lịch sử, văn học, triết học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên... tạo nên chương trình sinh động, phù hợp nhiều lứa tuổi. Đối tượng thụ hưởng đa dạng, từ mầm non đến đại học, cả học sinh quốc tế. Bên cạnh đó, sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại (lễ nghi cổ truyền kết hợp công nghệ số, trò chơi tương tác) cùng trải nghiệm trực tiếp trong không gian di tích tạo dấu ấn sâu sắc. Hoạt động GDDS còn gắn với định hướng giáo dục đương đại, nhấn mạnh học tập suốt đời, sáng tạo và hội nhập.

Chương 2.

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC DI SẢN GẮN VỚI BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

2.1. Những yếu tố quản lý chi phối hoạt động giáo dục di sản tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám

2.1.1. Vai trò lãnh đạo, quản lý của Ban Giám đốc

Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học VMQTG, trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, là đơn vị quản lý trực tiếp hoạt động GDDS tại di tích. Ban Giám đốc Trung tâm giữ vai trò chủ đạo trong hoạch định chiến lược, xây dựng văn bản quản lý, tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực GDDS. Tuy nhiên, hệ thống văn bản và đào tạo chuyên sâu về GDDS hiện vẫn còn hạn chế, cần được bổ sung để nâng cao hiệu quả

GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

2.1.2. Sự phối hợp giữa các bộ phận trong tổ chức bộ máy

Trung tâm có cơ cấu gồm Ban Giám đốc và bốn phòng chuyên môn: Hành chính - Tổng hợp, Nghiên cứu - Suru tầm, Giáo dục - Truyền thông và Duy tu - Môi trường. Phòng Giáo dục - Truyền thông phụ trách tổ chức hoạt động GDDS. Hoạt động GDDS đòi hỏi cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban về nguồn tư liệu, tài chính và cơ sở vật chất. Tuy nhiên, quy trình phối hợp hiện còn chưa bài bản, thiếu văn bản quy định cụ thể và còn gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác tư liệu, lập dự toán và bố trí không gian GDDS phù hợp.

2.1.3. Tạo dựng nguồn nhân lực thực hiện hoạt động giáo dục di sản

Phòng Giáo dục - Truyền thông là bộ phận chủ trì tổ chức các hoạt động GDDS, với đội ngũ 8 cán bộ có chuyên môn cao và khả năng ngoại ngữ. Phòng đã triển khai gần 30 chủ đề GDDS theo cách tiếp cận mới, tích hợp công nghệ, học thông qua hoạt động trải nghiệm. Tuy nhiên đội ngũ cán bộ cần nâng cao kỹ năng sư phạm, kỹ năng thiết kế các hoạt động trải nghiệm và mở rộng đội ngũ bền vững.

2.2. hực tiễn hoạt động giáo dục di sản trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám

2.2.1. Giáo dục di sản gắn với nghiên cứu về di tích; ứng dụng khoa học, công nghệ vào việc phát huy giá trị di tích

Việc xây dựng chương trình GDDS tại VMQTG dựa trên nền tảng nghiên cứu giá trị di sản vật thể và phi vật thể, bảo đảm tính khoa học và phù hợp với từng cấp học. Các chủ đề được thiết kế theo độ tuổi, có tích hợp công nghệ như phim hoạt hình, phần mềm tương tác, thực tế ảo và trò chơi điện tử, giúp nâng cao trải nghiệm học tập. Tuy nhiên, hạn chế về thiết bị và ngân sách khiến hoạt động thiếu ổn định. Cần đầu tư công nghệ và thiết lập cơ chế tài chính bền vững để phát huy hiệu quả GDDS lâu dài.

2.2.2. Giáo dục di sản gắn với công tác tuyên truyền, giáo dục,

quảng bá, giới thiệu về vai trò, ý nghĩa, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích

Hoạt động GDDS tại VMQTG không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn góp phần quảng bá giá trị văn hóa, lịch sử, mỹ thuật và khoa học của di tích đến thế hệ trẻ. Các chương trình được thiết kế sáng tạo, đa dạng, gắn với nhiều lớp giá trị di sản và phương pháp giáo dục hiện đại như trải nghiệm, nhập vai, học tập liên môn. Qua đó, học sinh hình thành nhận thức, tình cảm, hành vi tích cực với di sản, góp phần lan tỏa văn hóa trong cộng đồng.

2.2.3. Giáo dục di sản gắn với công tác hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan

Thuyết minh đóng vai trò quan trọng trong hoạt động GDDS, giúp học sinh hiểu sâu sắc giá trị của di tích. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở thuyết minh truyền thống sẽ làm giảm tính hấp dẫn và hiệu quả GDDS. Thuyết minh chỉ là một phần trong chuỗi các hoạt động GDDS, có chức năng mở đầu hoặc định hướng nội dung cho chương trình. Việc kết hợp thuyết minh với các hoạt động trải nghiệm tương tác, trò chơi, nhập vai... giúp học sinh hứng thú hơn khi tham gia hoạt động GDDS.

2.2.4. Giáo dục di sản gắn với việc tổ chức hoặc liên doanh, liên kết tổ chức hoạt động du lịch, dịch vụ phục vụ công chúng tham quan, nghiên cứu, học tập tại di tích

Hoạt động GDDS được thúc đẩy qua hợp tác với nhà trường, doanh nghiệp và đơn vị lữ hành. Việc liên kết giúp chương trình gắn với nội dung học phổ thông, phát triển học cụ, ứng dụng công nghệ và mở rộng tiếp cận công chúng. Dù đạt một số kết quả tích cực, nhưng mô hình liên kết hiện còn đơn lẻ, thiếu bền vững. Cần tiếp tục truyền thông, xây dựng sản phẩm và cơ chế hợp tác rõ ràng để phát triển GDDS thành sản phẩm văn hóa giáo dục đặc thù.

2.2.5. Giáo dục di sản gắn với công tác trưng bày, giới thiệu tài liệu, hiện vật gắn với giá trị di tích

Hoạt động trưng bày và khai thác hiện vật tại VMQTG đóng vai trò nền tảng trong GDDS, giúp học sinh tiếp cận di sản một cách trực quan, sinh động và giàu cảm xúc. Các trưng bày chuyên đề như “Khơi

nguồn đạo học”, “Trường quốc học đầu tiên”, “Bia đá kể chuyện” được thiết kế gắn với chương trình GDDS. Tuy nhiên, cần tăng cường phối hợp giữa bộ phận giáo dục và chuyên môn để nâng cao hiệu quả tương tác, truyền đạt giá trị di sản phù hợp với người học.

2.2.6. Giáo dục di sản gắn với việc tổ chức thực hành, trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể liên quan đến di tích.

Hoạt động GDDS đã lồng ghép các yếu tố văn hóa phi vật thể như lễ dâng hương, tái hiện khoa cử, trải nghiệm nghề truyền thống và nghệ thuật dân gian. Những hoạt động này không chỉ giúp học sinh hiểu sâu sắc hơn về lịch sử và giá trị di sản mà còn khơi dậy tinh thần hiếu học, lòng tự hào dân tộc và ý thức bảo tồn văn hóa. Tuy nhiên, cần đổi mới hình thức tổ chức để nâng cao hiệu quả GDDS, tránh mang tính hình thức, đại trà.

2.3. Đánh giá chung về thực trạng hoạt động giáo dục di sản gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám

2.3.1. Những thành công

Hoạt động GDDS ngày càng thu hút nhiều trường học và học sinh tham gia với nội dung chương trình đa dạng, sinh động, áp dụng phương pháp hiện đại và lấy học sinh làm trung tâm. Trung tâm đã tham khảo mô hình quốc tế, hợp tác với nghệ nhân và công ty công nghệ, đầu tư cơ sở vật chất, qua đó nâng cao chất lượng trải nghiệm, thúc đẩy học sinh hiểu, yêu và bảo vệ di sản văn hóa.

2.3.2. Những hạn chế

Số lượt học sinh tham gia GDDS tại di tích còn rất thấp so với tiềm năng. Nguyên nhân đến từ truyền thông chưa hiệu quả, cơ sở vật chất và trang thiết bị còn thiếu, kinh phí hạn chế, đội ngũ nhân lực thiếu chuyên trách và phối hợp liên phòng chưa đồng bộ. Các chương trình chưa được đầu tư đúng mức, chưa linh hoạt trong thiết kế nội dung theo nhu cầu giáo dục, dẫn đến hiệu quả tổ chức GDDS còn chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng.

2.3.3. Những hạn chế

Số lượt học sinh tham gia GDDS tại di tích còn rất thấp so với tiềm năng. Nguyên nhân đến từ truyền thông chưa hiệu quả, cơ sở vật chất và

trang thiết bị còn thiếu, kinh phí hạn chế, đội ngũ nhân lực thiếu chuyên trách và phối hợp liên phòng chưa đồng bộ. Các chương trình chưa được đầu tư đúng mức, chưa linh hoạt trong thiết kế nội dung theo nhu cầu giáo dục, dẫn đến hiệu quả tổ chức GDDS còn chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng.

2.3.4. Nguyên nhân của những thành công và hạn chế

Hoạt động GDDS đạt nhiều thành công nhờ sự tiên phong đổi mới phương pháp, đầu tư học cụ, ứng dụng công nghệ và tư vấn chuyên môn bài bản. Trung tâm xây dựng gần nhiều chủ đề giáo dục theo hướng trải nghiệm, lấy học sinh làm trung tâm. Tuy nhiên, hoạt động còn nhiều hạn chế do thiếu nhân lực chuyên trách, kinh phí không ổn định, cơ sở vật chất chưa đáp ứng, truyền thông yếu và phối hợp phòng ban chưa hiệu quả. Ngoài ra, hoạt động chưa gắn chặt với chương trình phổ thông và thiếu chính sách hỗ trợ từ ngành giáo dục, khiến việc triển khai GDDS chưa thực sự bền vững và lan tỏa rộng rãi.

Chương 3.

QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GDDS GẮN VỚI BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH VMQTG

3.1. Quan điểm về vai trò của GDDS trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

3.1.1. Quan điểm của UNESCO

UNESCO luôn đề cao vai trò của GDDS trong bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, được thể hiện rõ qua các công ước từ năm 1954 đến 2005. Các công ước đều khuyến khích lồng ghép di sản vào giáo dục chính quy, nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ. GDDS được coi là công cụ truyền thụ, duy trì di sản, thúc đẩy đa dạng văn hóa và sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cả vật thể lẫn phi vật thể.

3.1.2. Quan điểm chỉ đạo của Chính phủ Việt Nam

Những năm gần đây, Việt Nam đã đẩy mạnh thể chế hóa GDDS qua nhiều văn bản quan trọng như Hướng dẫn liên tịch 73/2013, Thông

tư 32/2018, Công văn 3809/2021 và Chương trình phối hợp 217/2022 và *Luật di sản văn hóa* sửa đổi bổ sung năm 2024. GDDS được lồng ghép vào chương trình phổ thông, khuyến khích trải nghiệm thực tế, ứng dụng công nghệ và phát triển toàn diện học sinh. Các chính sách này tạo nền tảng vững chắc cho các bảo tàng, di tích xây dựng chương trình GDDS phong phú, hấp dẫn và bền vững

3.1.3. Phương hướng phát triển của Trung tâm Hoạt động Văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Các chương trình GDDS tại di tích VMQTG hướng đến học sinh phổ thông với các chương trình trải nghiệm, lấy người học làm trung tâm. Trung tâm thiết kế chương trình linh hoạt theo độ tuổi, tăng cường phối hợp với nhà trường, cải thiện cơ sở vật chất, đầu tư học liệu số, phát triển đội ngũ giáo dục chuyên nghiệp và đẩy mạnh xã hội hóa để bảo đảm nguồn lực lâu dài.

3.2. Những vấn đề đặt ra đối với hoạt động giáo dục di sản gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám

3.2.1. Những giới hạn trong tư duy chính sách và cơ chế quản lý liên ngành

Hiện nay, GDDS chưa được tích hợp chặt chẽ trong quản lý di tích do thiếu khung lý luận liên ngành kết nối giáo dục, di sản và cộng đồng. Tại VMQTG, mâu thuẫn giữa bảo tồn nghiêm ngặt và yêu cầu tương tác của hoạt động GDDS gây hạn chế trải nghiệm thực tế. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp liên ngành còn lỏng lẻo, thiếu đồng kiến tạo chương trình khiến GDDS chưa gắn kết hiệu quả với giáo dục chính quy và chưa phát huy hết tiềm năng di tích.

3.2.2. Cấu trúc quản lý và vận hành hoạt động giáo dục di sản

GDDS chưa được định vị rõ là chức năng trọng tâm trong chiến lược phát triển của Trung tâm hoạt động VHKH VMQTG. Phòng Giáo dục - Truyền thông kiêm nhiệm nhiều mảng, thiếu bộ phận chuyên trách nên nguồn lực bị phân tán, hạn chế sáng tạo và đổi mới chương trình. Bên cạnh đó, thiếu cơ chế vận hành linh hoạt và không gian phù hợp khiến hoạt động GDDS bị động. Ngoài ra, Trung tâm cũng chưa

phát triển được các sản phẩm GDDS đặc thù, hấp dẫn và mang tính cạnh tranh cao.

3.2.3. Năng lực thực thi và nhận thức về vai trò giáo dục di sản

Cán bộ GDDS tại di tích có nền tảng chuyên môn về di sản nhưng thiếu kiến thức sư phạm, kỹ năng thiết kế hoạt động lấy người học làm trung tâm và ứng dụng công nghệ giáo dục. Nguồn nhân lực không ổn định, thiếu cơ chế đào tạo lại, làm giảm chất lượng và tính bền vững của GDDS. Đồng thời, học sinh và giáo viên tiếp cận di tích chủ yếu theo hình thức “tham quan”, thiếu định hướng học tập rõ ràng, gây đứt gãy trải nghiệm GDDS và giảm hiệu quả của chương trình.

3.2.4. Thiếu hệ sinh thái hỗ trợ hoạt động GDDS

Hoạt động GDDS tại di tích chưa phát triển bền vững do thiếu một hệ sinh thái hỗ trợ đồng bộ. Các hoạt động GDDS còn rời rạc, phụ thuộc nội lực của di tích, thiếu chính sách định hướng liên ngành, mạng lưới chuyên gia, tài nguyên số mở, nền tảng công nghệ và hệ thống đánh giá chất lượng. Việc chưa tích hợp GDDS vào chiến lược giáo dục - di sản khiến khó mở rộng quy mô, thiếu tính chuyên nghiệp và khó lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng học tập.

3.3. Kinh nghiệm hoạt động giáo dục di sản tại các bảo tàng, di tích trên thế giới

Các mô hình GDDS tại các bảo tàng và di tích tiêu biểu như British Museum, Tháp Luân Đôn, di tích Mount Vernon, Viện Smithsonian, Cố Cung, Tử Cấm Thành và bảo tàng V&A cho thấy xu hướng hiện đại là xây dựng các chương trình GDDS lấy người học làm trung tâm, tích hợp liên ngành, áp dụng công nghệ cao và trải nghiệm thực hành. Điểm chung nổi bật là phân hóa chương trình theo lứa tuổi, bám sát chương trình học phổ thông, tích hợp kỹ năng thế kỷ XXI như phản biện, giao tiếp, giải quyết vấn đề. Các bảo tàng, di tích này khai thác triệt để không gian, hiện vật, kết hợp kể chuyện, nhập vai, sân khấu hóa để khơi gợi cảm xúc và tư duy lịch sử. Đặc biệt, việc số hóa tài nguyên và cung cấp nền tảng học tập mở đã mở rộng khả năng tiếp cận cho giáo viên, học sinh và cộng đồng. Những bài học kinh nghiệm này có thể được vận dụng vào mô hình

GDDS tại VMQTG nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, đa dạng hóa hình thức tiếp cận, phát huy giá trị di tích trong GDDS và lan tỏa ảnh hưởng đến cộng đồng học tập rộng lớn hơn trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập toàn cầu.

3.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục di sản nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám

3.4.1. Nhóm giải pháp về tổ chức, quản lý và phát triển nguồn nhân lực

Để nâng cao hiệu quả hoạt động GDDS tại VMQTG, cần xây dựng kế hoạch chiến lược rõ ràng với tầm nhìn, mục tiêu, lộ trình và nguồn lực cụ thể. Nâng cao vai trò lãnh đạo, quản lý của Ban Giám đốc và tái cấu trúc tổ chức được đề xuất thông qua thành lập Tổ Giáo dục di sản chuyên trách và phân định rõ trách nhiệm các phòng ban. Cùng với đó, cần thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả với các chỉ số định lượng, định tính và kinh tế, kết hợp quy trình cải tiến liên tục.

Cơ chế phối hợp liên phòng về tư liệu, tài chính và cơ sở vật chất cũng cần hoàn thiện để đảm bảo tính đồng bộ và linh hoạt trong tổ chức GDDS. Nhân sự là yếu tố then chốt: cần xây dựng đội ngũ chuyên trách, mạng lưới cộng tác viên đa dạng và kế hoạch đào tạo toàn diện (nội bộ, bên ngoài, trực tuyến và thực hành). Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế nhằm chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao chuyên môn và hội nhập với các mô hình GDDS tiên tiến trên thế giới. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển bền vững và chuyên nghiệp hóa hoạt động GDDS tại di tích.

3.4.2. Nhóm giải pháp về đảm bảo điều kiện tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ giáo dục di sản

Để phát triển bền vững hoạt động GDDS, cần xây dựng kế hoạch tài chính chiến lược dài hạn (3-5 năm), xác định mục tiêu, dự báo kinh phí và phân bổ ngân sách theo ưu tiên. Việc đa dạng hóa nguồn thu thông qua điều chỉnh phí linh hoạt, phát triển các gói dịch vụ GDDS và sản phẩm giáo dục (sách, học liệu, ứng dụng số), cũng như xã hội hóa với các tổ chức, doanh nghiệp là giải pháp quan trọng. Đồng thời, cần tối ưu hóa chi

phí, hợp tác liên đơn vị và thiết lập cơ chế tái đầu tư hiệu quả.

Không gian GDDS cần được mở rộng, nâng cấp linh hoạt, phát triển các khu chức năng chuyên biệt và không gian ngoài trời phù hợp với nhiều hoạt động. Đầu tư thiết bị hiện đại (AR/VR, trình chiếu, học cụ chất lượng cao) và xây dựng quy trình bảo trì, nâng cấp định kỳ là cần thiết. Cuối cùng, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ với wifi toàn khu, hệ thống lưu trữ dữ liệu, thiết bị số, trò chơi giáo dục và mạng nội bộ bảo mật sẽ nâng cao hiệu quả tổ chức GDDS trong thời đại số hóa.

3.4.3. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục di sản tại di tích

Nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu, sưu tầm về di tích

Cần xây dựng chiến lược nghiên cứu, sưu tầm phục vụ GDSS với định hướng rõ ràng, kế hoạch dài hạn, cơ chế phối hợp liên phòng. Đa dạng hóa nguồn tư liệu qua nghiên cứu so sánh, áp dụng công nghệ và hợp tác học thuật. Đồng thời, số hóa, phân loại và phát triển hệ thống quản lý, truy cập tư liệu hiệu quả, phục vụ thiết thực cho GDDS.

Nâng cao hiệu quả tuyên truyền, giáo dục, quảng bá, giới thiệu về vai trò, ý nghĩa, giá trị của di tích

Để nâng cao hiệu quả giới thiệu giá trị di tích trong GDDS, cần đổi mới phương pháp theo hướng tương tác, trải nghiệm các giá trị văn hóa, khoa học, thẩm mỹ; ứng dụng công nghệ hiện đại như VR/AR và trạm tương tác; xây dựng nội dung phù hợp từng lứa tuổi; kết nối giá trị di tích với đời sống hiện đại và chương trình học phổ thông.

Phát huy hiệu quả hoạt động hướng dẫn, thuyết minh trong GDDS

Cần phát triển đội ngũ hướng dẫn viên chuyên nghiệp, phân loại theo chuyên môn và đối tượng phục vụ; tổ chức đào tạo định kỳ về kiến thức, kỹ năng sư phạm và công nghệ. Đổi mới phương pháp thuyết minh theo hướng tương tác, cá nhân hóa và kể chuyện, tích hợp hiệu quả vào toàn bộ quá trình GDDS.

Phát huy hiệu quả hoạt động du lịch, dịch vụ trong GDDS

Cần phát triển các gói dịch vụ GDDS đa dạng, phù hợp từng đối tượng, thời lượng và quy mô tham quan, kết hợp chủ đề chuyên sâu để

thu hút khách quay lại. Đồng thời, tăng cường hợp tác với trường học, công ty du lịch và nghệ nhân; ứng dụng công nghệ số để đặt dịch vụ, hướng dẫn tham quan và cá nhân hóa trải nghiệm.

Phát huy hiệu quả hoạt động trưng bày, giới thiệu tài liệu, hiện vật gắn với giá trị di tích trong GDDS

Hoạt động trưng bày, giới thiệu tài liệu, hiện vật tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám cần đổi mới theo hướng tương tác, đa giác quan và lấy người học làm trung tâm. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại như VR, AR, trạm tương tác, chiếu sáng thông minh cùng số hóa hiện vật, phát triển bảo tàng và triển lãm ảo sẽ giúp tăng hiệu quả GDDS cho học sinh.

Phát huy hiệu quả hoạt động thực hành, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể trong hoạt động GDDS ở di tích

Thực hành, trình diễn di sản phi vật thể giúp học sinh trải nghiệm trực tiếp các giá trị văn hóa như nghi lễ, nghề thủ công truyền thống. Việc xây dựng chương trình GDDS với nội dung và các hoạt động đa dạng, hợp tác với nghệ nhân, đào tạo người thực hành trẻ và ứng dụng công nghệ trình diễn góp phần làm sống động và hấp dẫn hoạt động GDDS.

Đẩy mạnh truyền thông, quảng bá sản phẩm GDDS

Truyền thông đóng vai trò quan trọng trong thu hút học sinh và nhà trường đến tham gia hoạt động GDDS tại di tích. Cần xây dựng chiến lược truyền thông bài bản gồm xác định đối tượng, thiết kế thông điệp hấp dẫn, lập kế hoạch theo năm học. Phát triển nội dung đa dạng, đậm bản sắc, kể chuyện qua trải nghiệm. Tận dụng hiệu quả website, mạng xã hội, email marketing và báo chí để lan tỏa hoạt động GDDS đến với công chúng.

KẾT LUẬN

1. Luận án tập trung vào việc tổng quan các công trình nghiên cứu về GDDS, Bảo vệ và phát huy giá trị di sản và di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nhằm đánh giá “khoảng trống” trong nghiên cứu về hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Các khái niệm công cụ được sử dụng trong đề tài giúp NCS minh định rõ vấn đề nghiên cứu cũng như xác định phạm vi, vấn đề triển khai trong luận án.

2. Luận án đặt nền tảng từ quan niệm GDDS không chỉ đơn thuần là truyền đạt tri thức, mà còn là cầu nối quá khứ - hiện tại, khơi dậy niềm tự hào và ý thức trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc. Từ đó, luận án xây dựng một cách tiếp cận liên ngành, tiếp thu hệ thống lý luận quốc tế như Công ước 1972, 2003, 2005 của UNESCO, Luật Di sản Văn hóa Việt Nam, các chính sách giáo dục và công nghệ, đặt trong bối cảnh đổi mới giáo dục, chuyển đổi số và phát triển bền vững. Luận án góp phần xây dựng cơ sở lý luận tích hợp cho GDDS tại di tích, bao gồm khái niệm, chức năng, nội dung, phương pháp, mô hình kết nối giữa GDDS và bảo vệ, phát huy giá trị di tích; gợi mở hướng tích hợp giữa GDDS, bảo vệ, công nghệ và truyền thông.

3. Luận án khẳng định VMQTG là di tích mang giá trị tiêu biểu cả về lịch sử, văn hóa, khoa học, mỹ thuật, đạo học, biểu tượng, sáng tạo. Từ đó, hoạt động GDDS tại di tích này cần phát huy các giá trị di tích thông qua phương pháp tiếp cận lấy người học làm trung tâm, học thông qua trải nghiệm, gắn với môi trường giáo dục hiện đại, tạo cầu nối giữa di tích và cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ.

4. Luận án chỉ ra rằng hoạt động GDDS tại VMQTG đã có những kết quả bước đầu tích cực: xây dựng đa dạng chủ đề giáo dục cho nhiều lứa tuổi, áp dụng mô hình giáo dục ba bước (trước - trong - sau tham quan), từng bước ứng dụng công nghệ, có sự đầu tư vào đội ngũ cán bộ, không gian học tập và học cụ trải nghiệm.

5. Luận án phân tích các vấn đề đặt ra đối với GDDS theo ba cấp độ: hệ thống, tổ chức, cá nhân. Ở cấp hệ thống, thiếu khung chính sách tích hợp giáo dục và bảo vệ phát huy giá trị di tích khiến GDDS bị xem là hoạt động thứ yếu, chưa có chiến lược liên ngành dài hạn. Ở cấp tổ chức, GDDS chưa được chuyên nghiệp hóa, thiếu đội ngũ chuyên biệt và cơ chế vận hành linh hoạt. Ở cấp cá nhân, cán bộ chưa được đào tạo bài bản, học sinh, giáo viên tiếp cận GDDS còn hình thức, thiếu chiều sâu. Đồng thời, hệ sinh thái hỗ trợ như công nghệ, học liệu số, kiểm định chất lượng còn rời rạc.

6. Luận án đưa ra khung phân tích hệ thống cho GDDS tại

VMQTG; thiết kế mô hình liên kết “ba nhà” (nhà trường - di tích - nhà nghiên cứu); xây dựng định hướng phát triển GDDS dựa trên đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

7. Luận án đề xuất ba nhóm giải pháp chính: (1) Tổ chức - nhân lực: Thành lập bộ phận chuyên trách GDDS; đào tạo định kỳ cho cán bộ; thu hút chuyên gia giáo dục, nghệ nhân và người thực hành di sản tham gia; xây dựng mạng lưới cộng tác viên là giáo viên các trường học; (2) Cơ sở vật chất - công nghệ - tài chính: Nâng cấp không gian học tập; đầu tư công nghệ như VR/AR, bảng tương tác, học liệu số; xây dựng ngân sách ổn định và cơ chế huy động nguồn lực xã hội; (3) Hoạt động chuyên môn: Thiết kế chương trình GDDS dựa trên tài nguyên di tích; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả GDDS; tổ chức các khóa bồi dưỡng, truyền nghề; phát triển sản phẩm giáo dục đặc thù có khả năng nhân rộng.

8. Mặc dù phạm vi nghiên cứu tập trung vào một trường hợp điển hình là hoạt động GDDS gắn với bảo vệ và phát huy giá trị di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám, chưa áp dụng đánh giá định lượng, các giải pháp cần tiếp tục kiểm nghiệm trong thực tế, nhưng những kết quả thu được vẫn có giá trị gợi mở quan trọng. Trong tương lai, có thể mở rộng nghiên cứu so sánh với các di tích trong và ngoài nước, xây dựng hệ thống đánh giá định lượng hiệu quả của GDDS và phát triển các công cụ thiết kế chương trình GDDS dựa trên công nghệ.

9. Luận án không chỉ cung cấp nền tảng lý luận bước đầu mà còn xây dựng khung phân tích thực tiễn và định hướng phát triển GDDS tại di tích lịch sử - văn hóa trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững văn hóa quốc gia. Trên cơ sở đó, nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp tích cực vào quá trình hoạch định chính sách, tổ chức hoạt động và hoàn thiện lý luận GDDS tại Việt Nam, đồng thời là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lý, cán bộ giáo dục và những người làm công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa trong thời đại mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Đường Ngọc Hà (2025), “Vai trò của di sản trong việc thúc đẩy học tập trong chương trình giáo dục nội và ngoại khóa - Nghiên cứu trường hợp của Văn Miếu - Quốc Tử Giám”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 605, tr.35 - 61.

2. Đường Ngọc Hà (2025), “Ứng dụng công nghệ tương tác làm tăng hiệu quả hoạt động giáo dục di sản thông qua trò chơi và câu chuyện”, Tạp chí *Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật*, số 5.2025, tr.136-140, 152.

3. Đường Ngọc Hà (2024), “Phát huy di sản tư liệu thế giới 82 bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám qua chương trình giáo dục di sản”, Tạp chí *Lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật*, số 9.2024, tr.125-132.

4. Phan Phương Anh và Đường Ngọc Hà (2022), “Giáo dục di sản và giáo dục trải nghiệm: Khai thác tiềm năng của di sản để phát triển giáo dục phổ thông toàn diện”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam trong bối cảnh đương đại - Thách thức và triển vọng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.340-354.